TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 07/9/2020
"V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ A - TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trịnh Duy Phước;
2. Ông Nguyễn Hòa Bình.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Chung – Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 106/2020/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2020 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21/8/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Trần Thị H, sinh năm 1989; địa chỉ: Tổ 04, phường AB, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn*: Anh Lê Minh N, sinh năm 1988; địa chỉ: Tổ 04, phường AB, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Có đơn xin vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Trần Thị H trình bày: Chị H và anh Lê Minh N tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn từ năm 2008, đến ngày 25/12/2014 chị và anh N mới tự nguyện đăng ký kết hôn tại UBND phường AB, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Trong quá trình chung sống vợ chồng chị thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống. Đến năm 2019 thì anh N bỏ đi sống với người phụ nữ khác cho đến nay. Hiện nay tình cảm vợ chồng giữa chị và anh N đã không còn nữa, do vậy chị H yêu cầu Tòa án giải quyết:

Về quan hệ hôn nhân: Xin được ly hôn với anh Lê Minh N.

Về con chung: Chị và anh N có 02 con chung là Lê Minh H, sinh ngày 14/12/2010 và Lê Minh N, sinh ngày 29/8/2012. Các cháu H và Nghĩa đều đang do

chị H trực tiếp nuôi dưỡng. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Chị H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời khai tại bản khai ngày 10 tháng 8 năm 2020 của anh Lê Minh N thể hiện: Anh và chị H kết hôn có đăng ký kết hôn như chị H trình bày. Trong thời gian chung sống vợ chồng anh và chị H do bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cãi nhau. Anh N đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H và cũng đồng ý giao cho chị H trực tiếp nuôi hai con chung là các cháu Lê Minh H, sinh ngày 14/12/2010 và Lê Minh N, sinh ngày 29/8/2012 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và tự lập được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã A tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đã chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H. Chấp nhận cho chị Trần Thị H ly hôn với anh Lê Minh N. Giao cho chị H trực tiếp nuôi con chung là các cháu Lê Minh H, sinh ngày 14/12/2010 và Lê Minh N, sinh ngày 29/8/2012 cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và tự lập được. Chị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn chị Trần Thị H yêu cầu ly hôn, có tranh chấp về nuôi con với anh Lê Minh N; địa chỉ: Tổ 04, phường AB, thị xã A, tỉnh Gia Lai. Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì đây là vụ án về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã A, tỉnh Gia Lai.

[2] Bị đơn anh Lê Minh N đã có đơn xin xét xử vắng mặt, nên theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án vắng mặt bị đơn anh Lê Minh N.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị H và anh Lê Minh N chung sống với nhau như vợ chồng không có đăng ký kết hôn từ năm 2008 đến ngày 25/12/2014 mới đăng ký kết hôn, nên theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình thì quan hệ hôn nhân giữa chị H và anh N được xác lập hợp pháp từ ngày 25/12/2014. Trong quá trình chung sống chị H và anh N có phát sinh mâu thuẫn nên chị H yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh N. Theo kết quả xác minh tại Tổ trưởng Tổ 04, phường AB và cha đẻ của chị H thì vợ chồng chị H và anh N trong quá trình chung sống có phát sinh mâu thuẫn và đã không còn chung sống với nhau từ năm 2019. Anh N cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị H. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh N là trầm trọng, đời

sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Trần Thị H với anh Lê Minh N.

[4] Về việc nuôi con: Chị H và anh N có 02 con chung là Lê Minh H, sinh ngày 14/12/2010 và Lê Minh N, sinh ngày 29/8/2012. Chị H yêu cầu được trực tiếp nuôi cả hai con và không yêu cầu anh N phải cấp dưỡng nuôi con. Xét các cháu H và Nghĩa đều hiện do chị H trực tiếp nuôi dưỡng và có nguyện vọng được sống cùng với mẹ. Chị H đang trong độ tuổi lao động, có sức khỏe, đủ điều kiện để nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con. Do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị H, giao cho chị H trực tiếp nuôi con là các cháu Lê Minh H, sinh ngày 14/12/2010 và Lê Minh N, sinh ngày 29/8/2012, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi và tự lập được. Chị H không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Chị H và anh N không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nguyên đơn chị Trần Thị H phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn, bị đơn anh Lê Minh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 57, 81, 82, 83, 84 và Điều 119 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị H cụ thể như sau:

- *Về hôn nhân*: Chấp nhận chị Trần Thị H ly hôn với anh Lê Minh N.

- *Về việc nuôi con:* Giao cho chị Trần Thị H trực tiếp nuôi con chung là các cháu Lê Minh H, sinh ngày 14/12/2010 và Lê Minh N, sinh ngày 29/8/2012, khi các cháu H và N chưa thành niên hoặc đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Nếu người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Trên cơ sở lợi ích của con, các đương sự có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

- *Về án phí*: Chị Trần Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ *(ba trăm nghìn đồng)*, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0004399 ngày 10 tháng 6 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã A, chị H đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Anh Lê Minh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

- *Về quyền kháng cáo:* Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 *(mười lăm)* ngày kể từ ngày tuyên án, ngày 07/9/2020. Bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15*(mười lăm)* ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND thị xã A;
- Chi cục THADS TX A;
- UBND phường AB (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Bùi Thị Bích Thảo